

**BẢNG GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN SẢN - NHI KIÊN GIANG**

(Cập nhật đến ngày 16/4/2026)

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	3704	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	4,2%; 250ml = 4,2g/100ml; 250ml =10,5g/250ml	Chai	94.500
2	3724	Acetate Ringer	Natri clorid 3g, Kali clorid 0,15g, Calci clorid 0,075g, Natri acetat trihidrat 1,9g	Chai	14.892
3	2793	Aciclovir 200mg	200mg	Viên	424
4	2002269	Acid tranexamic 500mg	500mg	Viên	1.505
5	3753	Actrapid	1000IU/10ml	IU	58
6	2002009	Adrenalin	1mg/1ml	Ống	1.250
7	10	Aecysmux Sachet	200mg	Gói	349
8	2002362	Agi-Bromhexine 4	4mg	Viên	345
9	2795	Agiclari 500	500mg	Viên	2.050
10	3792	Agiclovir 400	400mg	Viên	720
11	2002041	Agifuros	40mg	Viên	92
12	2002084	Agimol 150	150mg	Gói	290
13	2002089	Agimol 80	80mg	Gói	280
14	2002365	Agimoti	5mg/5ml	Gói	845
15	2002366	Agimycob	500 mg+100.000IU+65.000I U	Viên	1.690
16	2002021	Agitro 500	500mg	Viên	2.630
17	3731	Albunorm 50g/l	25g/500ml	Chai	1.450.000
18	2002369	Alcaine 0,5%	5mg/ml	Lọ	39.380
19	3725	Alcool 70°	43,75ml/60ml; 1000ml	Chai	30.975
20	2002015	Amikacin Kabi 500mg/100ml	500mg/100ml	Chai	42.370
21	2798	Amiparen - 10	Các Axit amin	Chai	78.000
22	2002373	Amiparen 10%	Các Axit amin	Túi	63.000
23	2002020	Ampholip	5mg/ml	Lọ	1.800.000
24	3827	Amvifeta	1g/100ml	Túi	9.200
25	2003302	Antipecc 1g	1g	Lọ	39.689
26	2002375	Apihexin	8mg/10ml	Ống	4.200
27	2002376	Aquadetrim vitamin D3	15000 IU/ml	Lọ	62.000
28	2002122	Atosiban Pharmidea 37.5mg/5ml	37,5mg/5ml	Lọ	1.790.000
29	3237	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Ống	470
30	3280	Auropodox 200	200mg	Viên	5.900
31	2002381	Azopt	10mg/ml	Lọ	116.700
32	2003298	BACQUIRE 500MG	500mg + 500mg	Lọ	53.000



STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
33	3738	Basmicin 400	400mg/200ml	Lọ	51.000
34	3758	BFS-Adenosin	3mg/ 1ml	Lọ	800.000
35	3759	BFS-Amiron	150mg/ 3ml	Lọ	24.000
36	2002387	BFS-Cafein	60mg/3ml	Ống	42.000
37	2002389	BFS-famotidin	20mg/2ml	Lọ	36.900
38	2002390	BFS-Furosemide 40mg/4ml	40 mg/4 ml	Ống	9.450
39	2002391	BFS-Hyoscin 40mg/2ml	40mg/2ml	Lọ	14.700
40	3763	BFS-Neostigmine 0.25	0,25 mg/ml	Ống	5.460
41	2002392	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	500mg/10ml	Ống	14.000
42	2002393	Biocemet DT 500mg/62,5mg	500mg +62,5mg	Viên	9.450
43	2003824	BIOFLEKS 10% DEXTRAN 40 0.9% ISOTONIC SODIUM CHLORIDE SOLUTION	(10g + 0,9g)/100ml; 500ml	Túi	295.000
44	2002394	Bioflora 100mg	100mg	Gói	5.500
45	2002395	Biosubtyl-II	$10^7 - 10^8$ CFU/250mg = $10^7-10^8$ bào từ/250mg = 10 triệu - 100 triệu CFU/250mg = 10 triệu - 100 triệu bào từ/250mg	Viên	1.500
46	2002397	Biragan Kids 325	Mỗi gói 3g chứa: 325mg	Gói	1.764
47	2912	Braiporin syrup	200mg/ 5ml	Chai	120.000
48	2002023	Bromhexin	8mg	Viên	39
49	2002022	Bromhexin Actavis 8mg	8mg	Viên	478
50	2004021	Bucarvin 20mg/4ml	20mg/4ml	Ống	16.600
51	2002400	Bufecol 100 Effe Sachets	100mg	Gói	4.700
52	2002251	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	100mg/20ml	Lọ	49.450
53	3751	Buto-Asma	100mcg/liều	Bình	49.000
54	3768	Calci clorid 500mg/ 5ml	500mg/ 5ml	Ống	838
55	2002402	Calcicar 500 Tablet	1250mg	Viên	3.500
56	2002004	Cammic	250mg/5ml	Ống	1.530
57	136	Captopril Stella 25mg	25mg	Viên	490
58	2003875	Cefdina 250	250mg	Gói	5.550
59	3769	Cefotaxime 0,5g	0,5g	Lọ	5.180
60	3770	Cefotaxime 1g	1g	Lọ	5.373
61	161	Ceftazidime 1000	1g	Lọ	14.910
62	2003280	Ceftriaxone 1000	1000mg	Chai/Lọ	9.324
63	3771	Ceftriaxone 1g	1g	Lọ	6.342
64	2002417	Cefuroxime 500mg	500mg	Viên	2.327
65	2003316	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	875mg ; 125mg	viên	5.250
66	2002423	Ciprofloxacin	500mg	Viên	550
67	2002056	Clanz	10mg	Viên	284
68	3747	Clinoleic 20%	20g/100ml	Túi	170.000
69	3820	Clorpheniramin 4mg	4mg	Viên	28

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
70	2002425	Cloxacilin 1g	1g	Lọ	40.000
71	2002428	Colistimed	1 MIU	Lọ	126.000
72	187	Colistimed 2 MIU	2 MIU	Lọ	475.000
73	2002432	Combivent	0,500mg + 2,500mg	Lọ	16.074
74	2917	Cồn Boric 3%	300mg/10ml	Chai	6.300
75	2003282	Curam 625mg	500mg + 125mg	Viên	3.948
76	2002627	Curosurf	120mg/ 1,5ml	Lọ	13.990.000
77	2002436	Cyclonamine 12,5%	250mg/ 2ml =125mg/ml,2ml	Ống	25.000
78	2002438	Deferiprone A.T	500mg	Viên	2.415
79	206	Denfer-S	500mg	Viên	2.698
80	2919	Depakine chrono	333mg + 145mg	Viên	6.972
81	2002750	Depaxan	4mg/ml; tương đương Dexamethason 3,3mg/ml	Ống	24.000
82	3802	Dexamethasone	4mg/1ml	Ống	700
83	2002442	Dextromethorphan 15	15mg	Viên	136
84	3250	Dextrose 30%	0,3g/ml	Chai	12.850
85	3723	Dextrose 30 %	0,3g/ml	Chai	15.750
86	3787	Dextrose- natri	(0.45%+ 5%)/ 500ml	Chai	10.290
87	3776	Diaphyllin Venosum	240mg	Ống	17.500
88	2002674	Diazepam 10mg/2ml	10mg/2ml	Ống	5.250
89	229	Diazepam 5mg	5mg	Viên	240
90	2003848	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml	Ống	17.787
91	3740	Digoxin/Anfarm	0,5mg/ 2ml	Ống	27.250
92	236	Dimedrol 10mg/1ml	10mg/1ml	Ống	546
93	3803	Dimedrol	10mg/ml	Ống	465
94	2002443	Diquas	30mg/ml	Lọ	129.675
95	2002035	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	12.5mg/ml	Ống	79.800
96	2002657	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir disoproxil fumarate tablets 50/300/300mg	50mg, 300mg, 300mg	Viên	2.651
97	2004168	Dotarem	27,932g/100ml, lọ 10ml	Lọ	572.000
98	2002051	Duphalac 10g/15ml (200ml)	10g/15ml	Chai	86.000
99	2002052	Duphalac 10g/15ml (gói)	10g/15ml	Gói	2.592
100	2002446	Duratocin	100mcg/1ml	Lọ	358.233
101	3749	Efferalgan 150mg	150mg	Viên	2.371
102	2004122	Efferalgan 300mg	300mg	Viên	2.773
103	2002447	Efferalgan 80mg	80mg	Viên	1.938
104	2002448	Emfoxim 100	100mg	Viên	3.950
105	2002449	Enterobella	1.109 - 2.109 cfu	Gói	3.029
106	2002450	Enterogermina	4 tỷ bào tử/ 5ml	Ống	12.879
107	2002452	Ephedrine Aguettant 3mg/ml	30mg/10ml	Bom tiêm	103.950
108	2003279	Esovex-40	40mg	Lọ	15.900
109	2002055	Falipan	200mg/ 10ml	ống	15.330

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
110	2002073	Fascapin-10	10mg	Viên	448
111	3703	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	0,1mg/2ml = 0,05mg/ml; 2ml = 100mcg/2ml = 50mcg/ml; 2ml	Ống	13.650
112	3708	Fleet Enema	(19g +7g)/118ml	Chai	59.000
113	3728	Fresofol 1% Mct/Lct	1%, 20ml	Ống	25.190
114	2002460	Fyranco	200mg	lọ	379.000
115	2002461	Garnotal 10	10 mg	Viên	140
116	3757	Garnotal	100 mg	Viên	315
117	2003847	Garnotal Inj	200mg/2ml	Ống	12.600
118	2002462	Gel-Aphos	20% , 12,38g	Gói	1.190
119	2002043	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	1.020
120	3778	Glucose 10%	10g/100ml	Chai	8.739
121	3780	Glucose 30%	30g/100ml	Chai	12.220
122	3782	Glucose 5%	5g/100ml	Chai	7.770
123	3706	Glyceryl Trinitrate- Hameln 1mg/ml	10mg	Ống	80.283
124	2002466	Grangel	600mg + 599,8mg + 60mg = 0,6g+ 0,5998g + 0,060g; 10ml	Gói	2.000
125	2002468	Growpone 10%	10%; 10ml = 95,5mg/ml; 10ml = 955mg/10ml = 0,955g/10ml	Ống	13.399
126	2002001	Haemostop	100mg/ml	Ống	10.499
127	2831	Hemotocin	100mcg/1ml; 1ml	Lọ	346.500
128	2002044	Heparin	25.000IU/5ml = 5.000IU/ml; 5ml	Lọ	199.950
129	2833	Heparin-Belmed	25000IU/ 5ml	Lọ	147.000
130	2002472	Hidrasec 10mg Infants	10mg	Gói	4.894
131	2004016	Human Albumin 20% Behring, low salt	10g/50ml (20%)	Lọ	750.000
132	3717	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	1500 đvqt/1500IU	Ống	29.043
133	2003261	Huyết thanh kháng nọc rắn Hồ đất tinh chế (SAV)	1000LD50/lọ	Lọ	507.014
134	2003262	Huyết thanh kháng nọc rắn Lục tre tinh chế (SAV)	1000LD50/lọ	Lọ	507.014
135	2002663	Hydrocortison 100 mg (Vinhason)	100mg	Lọ	6.045
136	2002474	Hylaform 0,1%	1mg/ml	Ống	25.000
137	2002476	Imeclor 125	125 mg	Gói	3.675
138	2002479	Imexime 100	100mg	Gói	6.825
139	2002480	IMMUNOHBs 180IU/ml	180IU	Lọ	1.700.000
140	2927	INSUNOVA 30/70 (Biphasic)	100IU/ml	UI	52

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
141	3813	Intratect	50g/l, 50ml	Lọ	4.725.000
142	2002146	Isoniazid 300 mg	300 mg	Viên	480
143	3716	IVACRIG (Huyết thanh kháng Đại tinh thể)	1000IU/lọ 5ml	Lọ	387.555
144	2002481	Kacerin	10mg	Viên	49
145	2002482	Kaflovo	500mg	Viên	969
146	3821	Kagasdine	20mg	Viên	146
147	3727	Kaleorid	600mg	Viên	2.100
148	3804	Kali clorid 10%	1g/10ml	Ống	1.678
149	2002483	Kali Clorid	500mg	Viên	800
150	414	Kali Clorid 500mg	500mg	Viên	745
151	3796	Klamenti 875/125	875mg + 125mg	Viên	4.700
152	2002834	LACBIOSYN	10 mũ 8 CFU	Gói	819
153	3715	Lactated Ringer's	500ml	Chai	7.119
154	2002485	Lahm	800mg + 611,76mg + 80mg; 15g = 0,8g + 0,61176g + 0,08g; 15g	Gói	3.150
155	450	LEVODHG 500	500mg	viên	1.050
156	2002489	Levofloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Lọ	36.150
157	2003281	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	500mg/100ml	Chai	42.000
158	2002490	Levofoxaxime	0,5%/5ml	Lọ	8.700
159	2002492	Lidocain	10% 38g	Lọ	159.000
160	2002787	Lidocain Kabi 2%,40mg/2ml	2%, 40mg/2ml	Ống	806
161	3805	Lidonalin	36mg+18mcg/1,8ml	Ống	4.410
162	2003917	Lignospan Standard 1,8ml	0,018mg; 36mg	Ống	15.000
163	2002494	Linod	600mg /300ml	Lọ	350.000
164	3705	Lipofundin MCT/LCT 20%	(10,0g + 10,0g)/100ml = 20%; 100ml	Chai	142.800
165	2002057	Lorastad 10 Tab.	10mg	Viên	850
166	2844	Loravidi	10mg	Viên	147
167	3783	Magnesi Sulfat Kabi 15%	1,5g/10ml	Ống	2.900
168	2002496	Magnesi-BFS 15%	750mg/5ml	Ống	3.700
169	2846	Manitol 20%	50g/250ml	Chai	19.305
170	2002497	Medisamin 250 mg	250mg	Viên	1.620
171	2003296	Medivernol 1g	1g	Lọ	9.330
172	2002498	Medoclor 500mg	500mg	Viên	11.000
173	2003656	Medoxasol 500mg	500mg	Viên	7.266
174	2002064	Medrol	4mg	Viên	983
175	2002002	Medsamic 250mg/5ml	250mg/5ml	Ống	11.288
176	495	Merone	1000mg	Lọ	549.947
177	2003657	Meropenem/ Anfarm	500mg	Lọ	38.000
178	2003308	Merovia	1000mg	Lọ	57.750
179	2847	Methylprednisolon 4	4mg	Viên	200
180	2002066	Metronidazol 250	250mg	Viên	180

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
181	2002067	Metronidazol	250mg	Viên	135
182	2002501	Metronidazol DWP 375mg	375mg	Viên	483
183	2002069	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Chai nhựa	6.445
184	2002505	Midagentin 250/31,25	250mg + 31,25mg	Gói	1.027
185	2002506	Midagentin 250/62,5	250mg + 62,5mg	Gói	1.612
186	2002018	Midantin 500/62,5	500mg + 62,5mg	Gói	3.700
187	2002070	Mifetone 200mcg	200mcg	Viên	3.400
188	2849	Milepsy 200	200mg	viên	1.260
189	3745	Mixtard 30	(700IU + 300IU)/10ml	IU	58
190	2002509	Momencef 375mg	375mg	Viên	13.500
191	2002735	Montelukast Normon 4mg granules	4mg	Gói	12.500
192	2002512	Moxifloxacin 400mg/100ml	400mg/100ml	Lọ	209.000
193	2002514	Mucomucil	300mg/3ml	Ống	42.000
194	2002516	Mydrin-P	50mg/ 10ml + 50mg/ 10ml	Lọ	67.500
195	2002738	Natri clorid 0,9% 1000ml	0,9%; 1000ml	Chai	10.080
196	3784	Natri clorid 0,9%;100ml	0,9g/100ml	Chai	5.670
197	2002517	Natri clorid 0,9%;10ml	0,9%; 10ml	Lọ	1.345
198	3714	NATRI CLORID 0,9%;500ml	0,9%;500ml	Chai	6.384
199	3786	Natri clorid 3%	3g/100ml	Chai	7.320
200	2002519	Nefopam Medisol 20mg/2ml	20mg/2ml	Ống	26.000
201	3252	Negacef 1,5g	1,5g = 1.500mg	Lọ	21.000
202	3788	Neostigmin Kabi	0,5mg/ml	Ống	4.766
203	2002520	Neo-Tergynan	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên	11.880
204	2002522	Nexium	10mg	Gói	22.456
205	2002523	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	10mg/10ml	Ống	125.000
206	2002072	Nifedipin T20 retard	20mg	Viên	530
207	3242	Noradrenalin	4mg/4ml	Ống	34.000
208	2860	Nước cất ống nhựa	5ml	Ống	441
209	2861	Nước cất pha tiêm	500ml	Chai	8.505
210	2002075	Nước cất tiêm	10ml	Ống	688
211	2863	Nước oxy già 3%	3%;60ml	Chai	1.733
212	2002076	Ofloxacin 0,3%	15mg/ 5ml	Lọ	2.075
213	2002079	Ondanov 8mg Injection	8mg/4ml	Ống	7.200
214	2002658	Opiphine	10mg/ml	Ống	27.930
215	2003677	Oresol 245	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Gói	805
216	2002529	Osvimec 300	300mg	Viên	10.550
217	617	Ovac - 20	20mg	Viên	117
218	2002159	Oxacilin 1g	1g = 1.000mg	Lọ	29.000
219	2002531	Oxacillin 0,5g	0,5g	Lọ	31.500
220	3707	Paciflam	5mg/ml	Ống	20.496
221	2002085	Paracetamol 250mg	250mg	Gói	326
222	2002315	Paracetamol 500 mg	500mg	Viên	122

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	DVT	ĐƠN GIÁ
223	2871	Paracetamol Kabi 1000	1g/100ml	Chai	10.800
224	641	Parazacol 500mg	500mg	Viên	210
225	2003849	Pdsolone-40mg	40mg	Lọ	23.390
226	3709	Pethidine-hameln 50mg/ml	100mg/2ml	Ống	19.488
227	651	Pharbacol 650mg	650mg	Viên	900
228	2002558	Pharmox IMP 1g	1000mg	Viên	5.250
229	2002559	Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ ml	50mcg/ml	Bơm tiêm	194.500
230	2002542	Pokemine	178,5mg (tương đương 50mg Sắt nguyên tố)/10ml = 17,85mg (tương đương 5mg Sắt nguyên tố)/ml; 10ml	Ống	7.300
231	2002543	Polygynax	35.000IU + 35.000I + 100.000IU	Viên	9.500
232	2002544	Povidone	10%; 1100ml	Chai	138.000
233	2002547	Prebufen	200mg	Gói	2.600
234	2002093	Prednisolone 5mg	5mg	Viên	89
235	2002550	Priminol	10mg/10ml	Ống	737.000
236	3732	Prismasol B0	Khoang A: (5,145g + 2,033g + 5,4g)/1.000ml; 250ml. Khoang B: (6,45g + 3,09g)/1.000ml; 4.750ml. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: (1,75mmol/l, 0,5mmol/l, 140 mmol/l, 109,5mmol/l, 3mmol/l, 32mmol/l); 5.000ml	Túi	700.000
237	2003842	ProIVIG	5% (2,5g/50ml)	Chai	2.650.000
238	2002556	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Ống	13.834
239	2000168	PymeFERON B9	50mg + 350mcg	Viên	819
240	2002560	Quamatel	20mg	Lọ	60.000
241	3271	Relipro 400	400mg/200ml	Túi	51.000
242	2878	Ringer lactate	500ml	Chai	6.689
243	2002564	Rocuronium 50mg	50mg/5ml	Ống	43.500
244	2002565	Rocuronium Kabi 10mg/ml	10mg/ml	Lọ	47.500
245	2002567	Sanlein 0.3	15mg/5ml	Lọ	126.000
246	712	Scanax 500	500mg	Viên	1.050
247	3752	Sevoflurane	100% (tt/tt)	MI	6.208
248	2884	Smecgim	3g	Gói	3.400
249	2002571	Smecta	3g	Gói	3.753

H  
 I VI  
 - N  
 GIA  
 \*

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
250	2886	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	0,84g/ 10ml	Ống	22.500
251	3823	Sodium Chloride	0,9%, 100ml	Chai	15.000
252	2003274	Solezol	40mg	lọ	26.888
253	2002573	Solu-Medrol	125mg Methylprednisolon	Lọ	75.710
254	2888	Sorbitol 5g	5g	Gói	450
255	2002011	Spas- Agi	40mg	Viên	120
256	2002575	Spas-Agi 60	60mg	Viên	335
257	2004023	Sugam-BFS	100mg/ml; 2ml	Ống	1.575.000
258	2002794	Suprane 100%/240ml	100%/240ml	ml	11.250
259	2004017	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	100mg	Lọ	75.000
260	2003311	Tenamyd-Cefotaxime 1000	1000mg	Lọ	11.361
261	2003312	Tenamyd-Ceftazidime 1000	1000mg	Lọ	19.488
262	2003292	Tenamyd-Cefuroxime 1500	1500mg	Lọ	16.464
263	769	Theresol	5,63g/(0,7g + 0.3g + 0.58g + 4g)	Gói	1.700
264	2003297	Thermodol	1g	Lọ	15.200
265	3711	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	0,1mg/2ml	Lọ	11.290
266	3736	Thyperopa forte	500mg	Viên	2.247
267	772	Thyperopa Forte 500mg	500mg	Viên	1.848
268	2002582	Tobidex	Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg	Lọ	6.699
269	2002584	Tobramycin 0,3%	15mg/ 5ml	Lọ	2.719
270	2002677	Total Soft capsule	750mg + 100IU = 0,75g + 100IU	Viên	3.900
271	2002589	Transamin Capsules 250mg	250 mg	Viên	2.200
272	2002591	Travoprost/Pharmathen	0.04mg/ml; 2.5ml	Lọ	241.000
273	2936	Trikaxon 2g	2g	Lọ	28.500
274	2002585	Tusalene	5mg	Viên	74
275	2002592	Unsefera 2g	2g	Lọ	60.000
276	2002596	Vacodmtium 10	10mg	Viên	61
277	2002597	Vacomuc 200 sachet	200mg	Gói	472
278	3739	Valbivi 1.0g	1g	Lọ	29.100
279	2002314	Vancomycin	500mg	Lọ	15.650
280	3815	Veltaron	100mg	Viên	10.689
281	2002601	Vicimlastatin	1:1:0,04 tương đương Imipenem 750mg; Cilastatin 750mg	Lọ	197.500
282	2002602	Vinbetocin	100µg/1ml	Ống	346.500
283	3828	Vincomid	10mg/2ml	Ống	985
284	2898	Vincopane	20mg/ml	Ống	3.780
285	2002059	Vingomin	0,2mg/1ml	Ống	11.900
286	2002081	Vinphatoxin	5IU/1ml	Ống	2.730

STT	MÃ QUẢN LÝ	TÊN HÀNG HOÁ	HÀM LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
287	2900	Vinphyton 10mg	10mg/1ml	Ống	1.480
288	3239	Vinrolac	30mg/1ml	Ống	4.800
289	842	Vinsalmol 5 5mg/2,5ml	5mg/2,5ml	Ống	8.380
290	2902	Vinzix	20mg/2ml	Ống	622
291	825	Vinzix 40mg	40mg	Viên	105
292	3277	Vitasun Tab	322mg + 350mcg	Viên	1.890
293	3729	Volulyte 6%	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Túi	89.500
294	867	Volulyte 6% Bag 20's	6%, 500ml	Túi	82.400
295	2785	Xenetix 300; 100ml	30g/100ml x 100ml	Lọ	470.450
296	2786	Xenetix 300; 50ml	30g/100ml x 50ml	Lọ	266.750
297	2002625	Xylocaine Jelly 2%-30g	2% - 30g	Gam	2.224
298	2002026	Zamifen 1g	1g	Lọ	24.900
299	3764	Zensalbu nebulas 2.5	2,5mg/2,5ml	Ống	4.410
300	3756	Zodalan	5mg (5,56mg)/1ml	Ống	15.750

GIÁM ĐỐC



Lại Thị Ngọc Diệp

